



TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

## **QUÝ 2 NĂM 2018**

*(Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018)*

Kính gửi: .....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý II năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139.543.766.307</b>	<b>141.177.672.002</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.988.909.393</b>	<b>17.848.692.600</b>
1. Tiền	111		5.944.516.593	16.999.602.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.044.392.800	849.090.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>481.320.221</b>	<b>335.983.711</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		481.320.221	335.983.711
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.798.574.646</b>	<b>76.128.032.610</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		90.855.988.742	81.111.805.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.745.721.954	1.337.815.053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.673.058.555	4.154.606.964
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.476.194.605)	(10.476.194.605)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46.452.415.051</b>	<b>45.878.558.883</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.862.203.022	47.288.346.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.409.787.971)	(1.409.787.971)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>822.546.996</b>	<b>986.404.198</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		818.620.661	537.644.774
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			444.833.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.926.335	3.926.335
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.643.283.324</b>	<b>26.744.357.253</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.000.000</b>	<b>12.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.000.000	12.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>24.370.496.367</b>	<b>26.691.730.232</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19.064.670.302	21.289.597.027
- Nguyên giá	222	134.206.274.095	134.206.274.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(115.141.603.793)	(112.916.677.068)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.305.826.065	5.402.133.205
- Nguyên giá	228	6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.650.626.314)	(1.554.319.174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>263.786.957</b>	<b>40.627.021</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	263.786.957	40.627.021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>164.187.049.631</b>	<b>167.922.029.255</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	4
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>84.730.993.035</b>	<b>89.765.890.870</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.230.993.035</b>	<b>89.265.890.870</b>

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.384.365.412	21.248.201.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	559.883.538	334.327.490
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	178.934.857	
4. Phải trả người lao động	314	1.512.704.695	3.074.241.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	83.732.006	157.535.413
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	425.512.500	425.512.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.834.536.842	8.038.563.635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	33.598.186.558	54.784.171.567
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	600.000.000	1.150.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	53.136.627	53.336.627
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	500.000.000	500.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>79.456.056.596</b>	<b>78.156.138.385</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>79.456.056.596</b>	<b>78.156.138.385</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	5.902.426.198	5.902.426.198
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(888.000.000)	(888.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	441.630.398	(858.287.813)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(858.287.813)	(3.920.036.936)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.299.918.211	3.061.749.123
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>164.187.049.631</b>	<b>167.922.029.255</b>

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hiền

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Tô Chí Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.726.716.116	61.249.954.900	130.505.726.595	114.597.178.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66.726.716.116	61.249.954.900	130.505.726.595	114.597.178.736
4. Giá vốn hàng bán	11		60.189.078.374	52.315.750.395	117.382.589.313	98.840.357.678
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.537.637.742	8.934.204.505	13.123.137.282	15.756.821.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.185.159	45.162.861	54.553.814	123.634.320
7. Chi phí tài chính	22		839.132.836	998.169.158	1.588.922.724	1.706.955.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		817.569.236	994.487.630	1.547.882.184	1.647.370.051
8. Chi phí bán hàng	25		2.444.992.550	4.084.618.703	5.200.210.144	6.880.240.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.928.249.746	3.255.579.023	5.938.617.170	6.131.990.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		345.447.769	641.000.482	449.941.058	1.161.269.170
11. Thu nhập khác	31		469.074.091	201.600.001	923.079.091	411.692.001
12. Chi phí khác	32		16.340.387	14.171.825	73.101.938	22.663.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		452.733.704	187.428.176	849.977.153	389.028.176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		798.181.473	828.428.658	1.299.918.211	1.550.297.346
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		798.181.473	828.428.658	1.299.918.211	1.550.297.346
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Chí Thành



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Sáu tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.055.676.004	103.980.917.808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94.799.689.945)	(96.512.731.232)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.376.624.712)	(5.811.481.344)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.660.313.197)	(1.703.591.477)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.039.604.111	3.431.446.994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.620.043.406)	(15.080.902.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.638.608.855</b>	<b>(11.696.341.742)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(340.639.310)	(7.992.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.232.257	26.464.915
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(312.407.053)</b>	<b>18.472.315</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		75.327.546.219	67.973.480.865
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.513.531.228)	(43.541.992.171)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.185.985.009)</b>	<b>24.431.488.694</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.859.783.207)</b>	<b>12.753.619.267</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.848.692.600</b>	<b>5.201.094.755</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.988.909.393</b>	<b>17.954.714.022</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Chí Thành



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp</b>		
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.		
2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.		
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh thiết bị điện, dây cáp, sợi cáp quang, cáp điện, hoạt động viễn thông khác, xây dựng...		
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường		
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính		
6. Cấu trúc doanh nghiệp		
- Danh sách các công ty con;		
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;		
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.		
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính		
<b>II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán</b>		
1. Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018).		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ		
<b>III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng</b>		
1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung		
<b>IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)</b>		



Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.		
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.		
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.		
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.		
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính		
- Chứng khoán kinh doanh;		
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;		
- Các khoản cho vay;		
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;		
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.		
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu		
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:		
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc		
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền		
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho Kế khai thường xuyên		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
8. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:		
Tài sản cố định hữu hình được phân ảnh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.		
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/4/2013.		
<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao(năm)</u>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25	
Máy móc, thiết bị	5 - 12	
Phương tiện vận tải	6 - 10	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10	
- Riêng dây truyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.		
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.		
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.		
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.		
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.		
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:		
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.		
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.		
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.		
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.		
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:		
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.		
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.		
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hoạt động tài chính;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
- Thu nhập khác		
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu		
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.		
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.		
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.		
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		
<b>V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)</b>		
<b>1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?</b>		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)		
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:		
- Các khoản dự phòng;		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	192.994.688	496.010.406
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.744.972.466	15.209.646.204
- Tiền đang chuyển	6.549.439	1.391.931.519
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 01 tháng)	1.044.392.800	857.125.893
<b>Cộng</b>	<b>6.988.909.393</b>	<b>17.954.714.022</b>
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)		
- Tổng giá trị cổ phiếu (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	481.320.221	327.991.111
b1. Ngắn hạn	481.320.221	327.991.111
- Tiền gửi có kỳ hạn	481.320.221	327.991.111
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b>481.320.221</b>	<b>327.991.111</b>
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
<b>03- Phải thu của khách hàng</b>		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	90.855.988.742	71.078.026.632
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Trong đó - Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	17.103.670.218	3.273.814.236
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	35.879.822.000	16.300.966.000
- Công ty CP Điện tử VT VINACAP		12.517.817.995
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	10.680.184.258	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.192.312.266	38.985.428.401
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
d. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.745.721.954	612.543.872
<b>04- Phải thu khác</b>	<b>2.682.058.555</b>	<b>1.941.468.182</b>
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	44.184.105	32.433.326
- Ký cược, ký quỹ	1.862.754.795	1.096.009.797
- Cho mượn (vay vật tư)		10.491.476
- Các khoản chi hộ	9.285.560	
- Tạm ứng	222.039.672	288.055.052
- Phải thu khác	534.794.423	498.978.531
<b>Cộng</b>	<b>2.673.058.555</b>	<b>1.925.968.182</b>
b. Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	9.000.000	15.500.000
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>15.500.000</b>
<b>05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>06- Nợ xấu</b>		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(10.476.194.605)	(9.847.169.095)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm & phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
<b>Cộng</b>	<b>(10.476.194.605)</b>	<b>(9.847.169.095)</b>
<b>07- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	34.604.206.398	39.968.676.711
- Công cụ, dụng cụ	1.283.925.341	629.316.995
- Chi phí SX, KD dở dang	3.882.389.882	7.453.251.886
- Thành phẩm	4.729.097.485	5.488.663.096
- Hàng hóa	3.348.423.916	1.457.086.173
- Hàng gửi bán	14.160.000	179.617.800
- Hàng hoá kho bảo thuế		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>47.862.203.022</b>	<b>55.176.612.661</b>
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:.....	(1.409.787.971)	(1.468.994.220)
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:.....		
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>08- Tài sản dở dang dài hạn</b>		
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)		
<b>Cộng</b>		
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)		
- Mua sắm		
- XDCCB		
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>		
<b>09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</b> (Chi tiết theo Phụ lục số 01)		
<b>10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình</b> (Chi tiết theo Phụ lục số 02)		
<b>11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>		
<b>12- Tăng giảm tài sản bất động sản đầu tư</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>818.620.661</b>	<b>439.219.548</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	818.620.661	439.219.548
<b>b. Dài hạn</b>	<b>263.796.957</b>	<b>64.002.019</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	263.796.957	64.002.019
<b>Cộng</b>	<b>1.082.417.618</b>	<b>503.221.567</b>
<b>14- Tài sản khác</b>		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
a. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		
<b>15- Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>33.598.186.558</b>	<b>57.807.600.794</b>
Trong đó: - Vay ngân hàng MB:	17.555.069.299	31.659.620.050
- Vay quỹ Công đoàn	250.000.000	250.000.000

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Vay VIETCOMBANK Hải Dương	5.242.607.700	22.737.278.249
- Vay TECHCOMBANK Ba Đình	10.550.509.559	2.968.702.495
- Huy động vốn		192.000.000
b. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>33.598.186.558</b>	<b>57.807.600.794</b>
<b>16- Phải trả người bán</b>		
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>32.384.365.412</b>	<b>26.018.449.497</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Trong đó : - Công ty Cúp Vàng	8.313.954.555	
- CORNING INCORPORATED	5.125.902.772	5.546.018.419
- FUJIKURA ASIA LIMIED	1.493.944.704	
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	9.098.413.940	
- Công ty CP KASEAN Việt Nam	1.835.609.600	3.936.095.405
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.516.539.841	16.536.335.673
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Các đối tượng khác		
d. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	559.883.538	32.734.990
<b>17- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
<b>- Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	178.934.857	201.323.017
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>178.934.857</b>	<b>201.323.017</b>
<b>- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>		
- Thuế giá trị gia tăng		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thuế giá trị gia tăng phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.926.335	3.926.335
- Thuế thu nhập cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b>3.926.335</b>	<b>3.926.335</b>
<b>18- Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>83.732.006</b>	
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	83.732.006	
<b>b. Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>83.732.006</b>	
<b>19- Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.834.536.842</b>	<b>2.150.225.821</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	50.561.620	38.845.900
- Bảo hiểm xã hội		82.815.581
- Bảo hiểm y tế		10.101.347
- Bảo hiểm thất nghiệp		6.474.350
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	1.937.778.131	75.607.007
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
- Tạm ứng	9.571.258	3.769.081
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.799.213.033	1.885.199.755
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>14.834.536.842</b>	<b>2.150.225.821</b>
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		



Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	425.512.500	245.750.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
<b>Cộng</b>	<b>425.512.500</b>	<b>245.750.000</b>
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
<b>Cộng</b>		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>21- Trái phiếu phát hành</b>		
21.1- Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
<b>Cộng</b>		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
<b>Cộng</b>		
21.2- Trái phiếu chuyển đổi		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
<b>c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ</b>		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu		
<b>d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ</b>		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư		
<b>e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ</b>		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
<b>g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)</b>		
<b>22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
<b>23- Dự phòng phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	600.000.000	880.000.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>880.000.000</b>



Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	500.000.000	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	
<b>24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		
<i>(Chi tiết theo bảng Phụ lục 03)</i>		
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp Tập đoàn BCVT Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.100.000.000	25.100.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(888.000.000)	(888.000.000)
- Vốn chủ sở hữu khác	5.902.426.198	5.902.426.198
<b>Cộng</b>	<b>79.014.426.198</b>	<b>79.014.426.198</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.940.000	4.940.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000đ/01 cổ phiếu		
<b>đ. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển		47.792.636.449
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	53.136.627	61.486.627
<b>g. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	441.630.398	(50.162.376.039)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(858.287.813)	(51.712.673.385)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	1.299.918.211	1.550.297.346
<b>26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>27 - Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28 - Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại	524,66	537,86
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</b>		
<b>VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>I - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	11.805.731.558	10.786.680.870
- Doanh thu bán thành phẩm	54.920.984.558	50.463.274.030
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>66.726.716.116</b>	<b>61.249.954.900</b>
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.031.856.508	10.192.396.374
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	49.157.221.866	42.123.354.021
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>60.189.078.374</b>	<b>52.315.750.395</b>
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.389.850	13.949.203
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.795.309	31.213.658
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>20.185.159</b>	<b>45.162.861</b>
<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	817.569.236	994.487.630
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.563.600	3.681.528
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>839.132.836</b>	<b>998.169.158</b>
<b>6 - Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Cho thuê nhà xưởng	454.005.000	201.600.001
- Các khoản khác	15.069.091	
<b>Cộng</b>	<b>469.074.091</b>	<b>201.600.001</b>
<b>7 - Chi phí khác</b>		
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.373.242.296</b>	<b>7.340.197.726</b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.928.249.746	3.255.579.023
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.994.992.550	4.084.618.703
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	550.000.000	
<b>9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.584.577.163	39.100.368.313
- Chi phí nhân công	3.393.893.669	2.775.424.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.017.823	1.457.630.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.541.390.446	2.955.772.940
- Chi phí khác bằng tiền	2.239.543.258	3.230.928.001
<b>Cộng</b>	<b>53.850.422.359</b>	<b>49.520.124.060</b>
<b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>		
<b>VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	34.125.255.024	29.161.665.843
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	55.987.648.735	27.566.668.027
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
<b>IX- Những thông tin khác</b>		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

Tô Chí Thành





## 10. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2018

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
Số dư đầu kỳ	6.803.852.379				152.600.000			6.956.452.379
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối kỳ	6.803.852.379				152.600.000			6.956.452.379
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu kỳ	1.487.650.524				114.822.220			1.602.472.744
- Khấu hao trong kỳ	41.486.904				6.666.666			48.153.570
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối kỳ	1.529.137.428				121.488.886			1.650.626.314
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu kỳ	5.316.201.855				37.777.780			5.353.979.635
- Tại ngày cuối kỳ	5.274.714.951				31.111.114			5.305.826.065
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:								

PHÁT HÀNH VÀ NG 15-C

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2018

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	18.272.634.088	109.947.078.126	3.999.096.112	1.987.465.769			134.206.274.095
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	18.272.634.088	109.947.078.126	3.999.096.112	1.987.465.769			134.206.274.095
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	14.874.656.502	95.261.204.811	1.975.412.458	1.987.465.769			114.098.739.540
- Khấu hao trong kỳ	90.733.856	875.154.309	76.976.088				1.042.864.253
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	14.965.390.358	96.136.359.120	2.052.388.546	1.987.465.769			115.141.603.793
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	3.397.977.586	14.685.873.315	2.023.683.654				20.107.534.555
- Tại ngày cuối kỳ	3.307.243.730	13.810.719.006	1.946.707.566				19.064.670.302
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay:							
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	11.407.447.774	46.008.139.340	1.126.310.657	1.987.465.769			60.529.363.540
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:							
* Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

Độc Viên- Yên Viên- Gia Lâm- Hà Nội

PHỤ LỤC 03

25. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2018

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)		(858.287.813)	78.156.138.385
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						501.736.738	501.736.738
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)		(356.551.075)	78.657.875.123
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ						798.181.473	798.181.473
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)		441.630.398	79.456.056.596

